

Những cải tổ về thị trường ở Campuchia hiện nay đã đạt được một trí nhất định nhưng ở mức độ thất vọng.

ngoại thương

Mậu dịch tự do mang lại kết quả n, việc giao dịch mua bán được mở ng cùng với những vùng quy hoạch phát triển. Cho đến năm 1987, tất hoạt động ngoại thương, nhà nước c quyền quản lý và việc giao dịch tón bán nhà nước quản lý thông qua ghi định thư hàng năm của Hội đồng ơng trợ kinh tế. Bắt đầu năm 1988, ững công ty tư nhân dần dần được ếp hoạt động ngoại thương, mở rộng ợn bán với các nước phương Tây đã ược phát triển hơn, cảng Kom Pung om được mở rộng thành cảng giao àng quốc tế, những tỉnh ven vùng ến của Kos Kong và Kom Pot được ạo phép buôn bán độc lập với Thái an và Singapore. Thêm vào đó, giảm uế và giảm bớt thủ tục hải quan. Thủ ì Phnom Pênh đã trở thành trung ìm buôn bán trao đổi qua lại trong àng, đặc biệt là VN.

Bộ thương mại báo cáo kim ngạch xuất khẩu lên đến 25,5 triệu USD và nhập khẩu 52,5 triệu USD năm 1991. ố liệu này do ước lượng và còn ở mức ớc lượng thấp. Bởi vì phần lớn hoạt òng thương mại không thông qua việc ạch toán qua ngân hàng trong giai oạn này không thể tính toán được cán ân thanh toán. Về mặt hàng xuất ầu chủ yếu là cao su (dạng nhựa ử), gỗ, xuất khẩu mặt hàng nông ệ nghiệp: bắp, đậu tương, đậu xanh, hạt ứng, tiêu và một số ít bông vải... nhập ầu các mặt hàng tiêu dùng: vật liệu ô, máy móc thiết bị, xe tải, dầu, vải... hằm hụt về tài chính

Những vấn đề cải tổ tình trạng ảm sút tài chính đã được nêu lên ở PC từ năm 1989. Cùng với sự giảm út nhanh chóng về tình hình tài chính ủa ngân sách, đến năm 1988 tổng số hu (bao gồm hàng viện trợ) đã trang rải khoảng 95% chi phí và 5% để lại ho ngân sách. Năm 1989 việc phát ành tiền tệ đã gia tăng để trang trải 0% cho chi tiêu ngân sách. Tình trạng ảm sút trầm trọng trong năm 1990 ới số thu (kể cả hàng viện trợ) xuống ếp hơn 60% chi phí. Để trang trải àng cách phát hành thêm tiền mới. ậu quả năm 1991, Bộ tài chính ước ình cũng tương tự nguồn thu (kể cả àng viện trợ) chiếm thấp hơn 60% chi ế thông qua việc tính toán của bộ ận phụ trách ngân sách của Bộ tài chính. Tuy nhiên, năm 1991 số tiền phát hành ở giới hạn ít hơn 1/3 số thâm ụt. Vào cuối năm số nợ chiếm 1/5 chi tiêu ngân sách, chiếm hàng đầu vì kho bạc nhà nước thiếu lượng tiền mặt để thanh toán. Khối lượng tiền tệ còn

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ Ở CAMPUCHIA

POL NEA RY TANN
NCS. ĐH Kinh tế TP. HCM

thâm hụt năm 1991 chuyển sang ngân sách của năm 1992. Vào những tháng cuối năm 1992 việc phát hành tiền tiến hành với khối lượng đáng kể. Năm 1992 thâm hụt ngân sách là 83.367 triệu Riél lên đến 45% trong tổng chi tiêu 186.367 triệu Riél.

Thu nhập

Mở rộng tự do của nền kinh tế từ năm 1989 đã làm giảm thế lực kinh tế của các khu vực công cộng, những mất mát, thâm thủng ngân sách không được bù đắp lại bằng việc phát triển kinh tế tư nhân. Mức đóng góp vào ngân sách của các xí nghiệp quốc doanh giảm 36% vào năm 1989, xuống 22% năm 1991 và sẽ tiếp tục giảm vào năm 1992. Như vậy nguồn thu nhập của các xí nghiệp đóng góp cho ngân sách đã giảm nhanh chóng. Nếu tốc độ lạm phát xảy ra lớn thì mức độ góp của năm 1991 chỉ bằng 5,5% của mức độ 1989.

Thêm vào đó, mức thu nhập tăng rất thấp đã làm tăng thêm vấn đề thâm hụt, không tính thuế nhập khẩu, các khoản thu nhập từ thuế không thể bù đắp được tốc độ lạm phát của năm 1989. Để giải quyết vấn đề thâm hụt, nhà nước ban hành một loại thuế mới vào năm 1991 để điều chỉnh lại chính sách thuế. Tuy nhiên mức thu nhập từ thuế vào cuối năm 1991 chỉ ở mức đóng góp phần nhỏ vào ngân sách. Những nguồn thu nhập khác không phải từ thuế có xu hướng tăng lên một ít. Chi tiêu ngân sách năm 1989 giảm từ 5,5% xuống 1% năm 1992.

Chi tiêu

Một nhân tố nữa góp phần làm giảm nguồn thu từ khu vực sản xuất được tính theo giá cả thị trường. Yếu tố chính là việc mở rộng sự tự do đã dẫn đến giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng nhanh. So sánh chi phí tiêu dùng của nhà nước với tỷ suất lạm phát cao theo giá cả thị trường sẽ không phản ánh thực sự mức độ giảm chi tiêu của nhà nước. Nhà nước trong giai đoạn này chịu một sự lạm phát rất lớn. Bộ kế hoạch ước lượng trong năm 1989 trợ cấp bình quân (lương và phúc lợi) của mỗi viên chức nhà nước là 6.000 Riél/tháng nhưng nếu so sánh với giá cả thị trường, loại trừ tỷ lệ tăng giá thì tiền lương chỉ vào khoảng 1.800 Riél.

Việc nghiên cứu về giá thị thực của những loại chi phí, đặc biệt là tiền lương của viên chức nhà nước và quốc phòng chiếm phần lớn trong tổng số chi tiêu. Trong thời kỳ 1989-1992 chi tiêu ngân sách tăng rất nhanh, gấp đôi giữa thời kỳ 1989-1990 và 1990-1991. Thời gian gần đây, nhà nước đã cố gắng giữ vững ổn định tiền lương thực tế. Tháng 5.1990 hệ thống lương mới được sửa lại. Việc điều chỉnh này đã hoàn thành vào năm 1991, mức thu nhập bình quân (kể cả phúc lợi) tăng lên 17.300 Riél (gấp 10 lần so với năm 1989). Mặc dù có giảm số người trong bộ máy nhà nước (làm việc trong khu vực nhà nước) từ 213.000 người xuống 151.282 người và tổng tiền lương đã tăng gấp 7 lần, chiếm từ 31 đến 42% trong tổng chi tiêu dân sự. Những tác động lớn của chính sách tiền lương vẫn chưa thỏa đáng. Tháng 5.1992 một sự điều chỉnh nhằm tạo lại mức mua hàng của tiền lương năm 1989. Việc điều chỉnh này đã tăng tiền lương lên gấp 4 lần và chiếm 56% trong tổng chi tiêu dân sự. Việc gia tăng tiền lương chỉ làm cho những vấn đề trên xấu đi.

Những khoản chi phí ngân sách được cải tiến, trước hết phục vụ cho chiến tranh, nuôi sống quân đội và trả lương cho quân đội. Đặc biệt sau khi VN rút quân khỏi CPC, buộc ngân sách nhà nước phải gánh nặng thêm những chi phí cho chiến tranh. Do đó, chi phí quốc phòng và bảo vệ an ninh trong nước gia tăng hơn gấp 6 lần giữa năm 1989-1991. Các xí nghiệp phụ cũng tiếp tục gia tăng tương tự cho đến năm 1991.

Ngược lại, việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho đầu tư cũng như những hoạt động đã bị giảm bớt. Những khu vực đầu tư của nhà nước hầu hết bị thiếu vốn. Ngay cả những việc đầu tư của nhà nước cho những mục đích đặc biệt cũng bị cắt giảm vào cuối năm 1991. Ngược lại năm 1989 ngân sách vẫn dành mức 16% tổng chi phí cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng khuyến khích giảm sút sự chi tiêu về nguyên vật liệu và những vật phẩm cung cấp khác cho hoạt động dịch vụ nhà nước, phần này đã giảm từ 25% năm 1989 và xuống 12% năm 1991. Những dịch vụ cơ bản cũng bị cắt giảm khá nhiều.

Năm 1992 chi phí ngân sách tiếp tục gia tăng. Chi phí cho quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia chiếm khoảng 40% chi tiêu ngân sách, lương người phục vụ dân sự chiếm 1/3. Đầu tư chiếm 34% tổng chi phí ngân sách năm 1992.

Việc phân phối ngân sách hiện nay nên ưu tiên cho những chi phí nhà nước và cho hoạt động của bộ máy nhà nước.